

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST

Ngày: 15/6/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Kim Thảo;

2. Bà Mai Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLST-DS ngày 20/12/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đinh Ngọc T, sinh năm 1965; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 20, ấp Hòa P, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Nh, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 22, ấp Hòa P, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Đinh Ngọc T trình bày:

Vào ngày 16/10/2018 (âl), bà Ngô Thị Nh có đến nhà ông hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), mục đích vay để làm vốn kinh doanh chăn nuôi heo, gà, vịt. Giữa ông và bà Nh có làm biên nhận là giấy mượn tiền, bà Nh hứa khi nào ông cần sẽ trả lại ngay. Vì ông nghĩ đến tình nghĩa xóm giềng nên đã cho bà Nh mượn tiền, nhưng khi ông cần lấy lại thì bà Nh không thực hiện đúng lời hứa mà cố tình kéo dài thời gian đến nay không trả cho ông. Hiện tại bà Nh còn vào Công ty Đông Lạnh Thuận An làm công nhân không về nhà

cố tình né tránh không trả nợ. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà Nh phải cho ông số tiền vay là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2022, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nh trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 16/10/2018 (âl), không yêu cầu tính lãi, yêu cầu bà Nh trả một lần, không đồng ý cho bà Nh trả dần.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2022, bị đơn bà Ngô Thị Nh trình bày:

Bà có vay của ông Đinh Ngọc T nhiều lần, mỗi lần vay đều không có viết biên nhận. Sau nhiều lần vay cộng dồn lại thì bà còn thiếu ông Đinh Ngọc T số tiền là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), nên bà có viết biên nhận nợ và ký tên vào biên nhận thừa nhận có mượn số tiền của ông T là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), chứ không có thiếu ông T 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) như ông T khởi kiện. Bà đồng ý trả cho ông T số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 16/10/2018 (âl), tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà xin được trả dần mỗi tháng cho ông T là 200.000 đồng đến khi xong số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Tại Biên bản đối chất ngày 04/3/2022 bà Nh xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Đinh Ngọc T: xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà Nh trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu bà Nh trả một lần, không đồng ý trả dần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nh chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn bà Ngô Thị Nh thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn ông Đinh Ngọc T số tiền 25.000.000 đồng, nhưng đến nay bà Nh chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay từ đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn ông Đinh Ngọc T. Do đó việc ông T khởi kiện yêu cầu bà Nh trả số tiền vay 25.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà Nh trả số tiền 25.000.000 đồng và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn ông Đinh Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị Nh trả số tiền vay theo giấy mượn nợ ngày 16/10/2018 (âl), đây là tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Bà Ngô Thị Nh hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 22, ấp Hòa Phú 2, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Ngô Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nh.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Ngọc T thấy:

Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án buộc bà Nh phải cho ông số tiền vay là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2022 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà Nh trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 16/10/2018 (âl), không yêu cầu tính lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

Căn cứ giấy mượn tiền ngày 16/10/2018 (âl) có chữ ký của bà Ngô Thị Nh và Biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2022 bà Nh: “...*thừa nhận có vay của ông Đinh Ngọc T nhiều lần, mỗi lần vay đều không có viết biên nhận. Sau nhiều lần vay cộng dồn lại thì bà còn thiếu ông Đinh Ngọc T số tiền là 25.000.000 đồng, nên bà có viết biên nhận nợ và ký tên vào biên nhận...*”. Như vậy, có đủ cơ sở cho thấy giữa ông T và bà Nh có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 16/10/2018 (âl) với số tiền vay là 25.000.000 đồng. Xét thấy, sự thoả thuận giữa ông T và bà Nh là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo ông T trình bày, từ khi ký giấy mượn tiền đến nay thì bà Nh chưa trả tiền cho ông. Việc bà Nh không trả tiền vay cho ông T đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, do đó việc nguyên đơn

yêu cầu bị đơn phải trả một lần số tiền 25.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Mặt khác, trong quá trình tố tụng bà Nh xác nhận có vay tiền của ông T với số tiền 25.000.000 đồng, bà đồng ý trả nợ số tiền vay 25.000.000 đồng cho ông T, nhưng xin trả dần 500.000 đồng/tháng, tuy nhiên không được ông T chấp nhận và tại phiên toà hôm nay bà Nh vắng mặt và ông T cũng không đồng ý cho bà Nh trả dần nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu của bà.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, buộc bà Nh có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 25.000.000 đồng.

Về lãi suất: Nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu bà Nh trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T được chấp nhận nên ông được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Ngọc T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Nh trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Ngọc T. Buộc bị đơn bà Ngô Thị Nh phải trả cho ông Đinh Ngọc T số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Đinh Ngọc T được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002948 ngày 20/12/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bà Ngô Thị Nh phải chịu 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Đinh Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Ngô Thị Nh được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về

kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định

đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)